

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của
Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh
doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6066/TTr-STC ngày 10
tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã, chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã

a) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

b) Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo các quy định hiện hành của pháp luật; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI BẮC SÔNG MÃ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	24.279.041.113
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.043.562.506
1	Tiền	494.949.531
2	Các khoản tương đương tiền	13.548.612.975
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	9.559.739.914
1	Phải thu của khách hàng	6.187.553.596
2	Trả trước cho người bán	425.434.474
3	Các khoản phải thu khác	2.946.751.844
IV	Hàng tồn kho	521.634.158
1	Hàng tồn kho	521.634.158
V	Tài sản ngắn hạn khác	154.104.535
1	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154.104.535
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	574.326.070.917
I	Các khoản phải thu dài hạn	
II	Tài sản cố định	565.372.893.120
1	Tài sản cố định hữu hình	565.372.893.120
-	Nguyên giá	730.809.863.024
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(165.436.969.904)
2	Tài sản cố định vô hình	
III	Bất động sản đầu tư	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	2.284.982.000
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.284.982.000
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	
V	Tài sản dài hạn khác	6.668.195.797
1	Chi phí trả trước dài hạn	6.668.195.797
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	598.605.112.030
C	NỢ PHẢI TRẢ	24.023.768.163
I	Nợ ngắn hạn	24.023.768.163

TT	Nội dung	Số tiền
1	Phải trả người bán	11.662.933.593
2	Người mua trả tiền trước	489.499.154
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	100.494.278
4	Phải trả người lao động	10.358.897.700
5	Phải trả ngắn hạn khác	1.351.894.305
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	60.049.133
II	Nợ dài hạn	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	574.581.343.867
I	Vốn chủ sở hữu	574.581.343.867
1	Vốn góp của chủ sở hữu	575.440.939.031
2	Quỹ đầu tư phát triển	
3	Lợi nhuận chưa phân phối	(859.595.164)
-	<i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>(1.189.078.554)</i>
-	<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	<i>329.483.390</i>
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	598.605.112.030
E	KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH	
I	Tổng doanh thu	89.072.648.287
1	Doanh thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ngân sách hỗ trợ)	79.844.019.271
2	Doanh thu cấp nước sinh hoạt	6.063.514.380
3	Lãi tiền gửi ngân hàng	701.946.344
4	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	2.394.030.000
5	Thu khác	69.138.292
II	Tổng chi phí	88.743.164.897
II.1	Tổng chi phí hoạt động tưới tiêu cấp nước	86.348.869.499
1	Tiền lương lao động trực tiếp	34.771.221.828
2	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn lao động trực tiếp	7.788.510.397
3	Khấu hao tài sản cố định	3.332.732.601
4	Nguyên, nhiên liệu, phụ tùng	1.857.725.263
5	Sửa chữa lớn tài sản cố định	166.000.000
6	Sửa chữa thường xuyên	7.986.070.562
7	Chi phí tiền điện (bao gồm cả tiền điện chống hạn)	8.643.109.784

TT	Nội dung	Số tiền
8	Chi phí tiền đầu	44.324.000
9	Chi trả tạo nguồn	9.604.161.792
10	Thuế tài nguyên nước	91.872.330
11	Chi phí quản lý	7.465.493.973
-	<i>Lương lao động gián tiếp và quản lý</i>	4.068.442.972
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn lao động gián tiếp, quản lý</i>	720.830.615
-	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.676.220.386
12	Chi phòng chống bão lụt	34.644.045
13	Chi đào tạo nghiên cứu	278.663.267
14	Chi BHLĐ và an toàn lao động	352.841.357
15	Chi phí ăn ca	2.220.390.000
16	Chi công tác phí, tăng giờ	943.373.100
17	Chi ca 3, độc hại	488.021.200
18	Chi quảng cáo, ký kết hợp đồng, nghiệm thu	279.714.000
II1a	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động tưới tiêu và vận hành 2 Âu</i>	<i>80.919.506.474</i>
II1b	<i>Phân bổ chi phí cho hoạt động kinh doanh nước sinh hoạt</i>	<i>5.429.363.025</i>
II.2	Chi khác	266.298
II.3	Chi quỹ phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	2.394.029.100
III	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	329.483.390
1	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	329.482.490
-	<i>Lợi nhuận từ hợp đồng công ích</i>	<i>(1.075.487.203)</i>
-	<i>Lợi nhuận từ hợp đồng cấp nước sinh hoạt</i>	<i>634.151.355</i>
-	<i>Lợi nhuận từ hợp đồng lãi tiền gửi</i>	<i>701.946.344</i>
-	<i>Lợi nhuận khác (thu khác)</i>	<i>68.871.994</i>
2	Lợi nhuận từ Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ	900
IV	Phân bổ lỗ lũy kế năm 2022	329.483.390
V	Lợi nhuận sau thuế	-
VI	Kinh phí ngân sách đã cấp trong niên độ ngân sách năm 2022	84.985.030.000
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	80.333.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi năm.	3.218.000.000
3	Kinh phí hỗ trợ từ Quỹ phòng chống thiên tai năm 2021-2022	714.030.000
4	Kinh phí lập hồ sơ khôi phục hồ chứa (chưa ghi nhận doanh thu do chưa thực hiện)	720.000.000